

Bảng cân đối kế toán
Ngày 30 tháng 09 năm 2010

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		210.355.150.053	92.603.581.193
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		15.575.433.860	47.494.452.950
1. Tiền	111	V.01	9.575.433.860	47.494.452.950
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.000.000.000	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	80.274.828.726	3.704.230.470
1. Đầu tư ngắn hạn	121		80.274.828.726	4.088.893.970
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		0	-384.663.500
III. Các khoản phải thu	130		79.033.599.696	28.412.769.162
1. Phải thu khách hàng	131		55.229.783.788	10.630.380.010
2. Trả trước cho người bán	132		15.709.730.040	11.084.766.428
3. Phải thu nội bộ	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	8.094.085.868	6.697.622.724
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		0	0
1. Hàng tồn kho	141	V.04	0	0
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		35.471.287.771	12.992.128.611
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		7.883.665.283	148.061.426
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		23.198.704.094	4.272.561.849
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		4.388.918.394	8.571.505.336
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		722.359.199.078	224.411.404.990
I Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		0
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			0
II. Tài sản cố định	220		357.019.768.514	161.424.433.173
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	4.889.056.063	1.809.382.612
- Nguyên giá	222		6.111.314.361	2.632.657.997
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-1.222.258.298	-823.275.385
2. Tài sản thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	0	0
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	352.130.712.451	159.615.050.561
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	0	0
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		364.964.430.566	61.361.971.818
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		8.200.000.000	2.000.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	356.764.430.566	59.361.971.818
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		0	0
V Tài sản dài hạn khác	260		374.999.998	1.624.999.999
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	374.999.998	1.624.999.999
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		932.714.349.131	317.014.986.183

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		584.897.415.128	179.064.229.334
I. Nợ ngắn hạn	310		568.338.957.054	178.981.074.096
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	195.829.759.211	6.716.429.000
2. Phải trả người bán	312		32.206.902.078	192.788.410
3. Người mua trả tiền trước	313		0	0
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	8.482.911.069	17.631.414.480
5. Phải trả công nhân viên	315		707.157.664	585.210.112
6. Chi phí phải trả	316	V.17	23.295.816.238	23.295.816.238
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	307.816.410.794	130.559.415.856
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn khác	320		0	0
II. Nợ dài hạn	330		16.558.458.074	83.155.238
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		7.697.797.200	54.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	0	0
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		29.155.238	29.155.238
7. Dự phòng phải trả dài hạn	327		0	0
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	327		8.831.505.636	0
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		347.816.934.003	137.950.756.849
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	347.816.934.003	137.950.756.849
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	100.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		99.863.900.000	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		17.448.756.849	802.880.893
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.912.000.000	322.000.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		2.590.000.000	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		25.002.277.154	36.825.875.956
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	0	0
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		932.714.349.131	317.014.986.183

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2010

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

BÙI THANH TUẤN

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

® Òn 30 th, ng 09 n"m 2010

Phần I - Lãi, lỗ

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý III năm 2010	Đến 30/09/2010	Quý III năm 2009	Đến 30/09/2009
1	2	3	4	5	6	7
1, Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	2.484.245.577	82.732.825.577	50.987.654.000	142.791.977.656
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0			0
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		2.484.245.577	82.732.825.577	50.987.654.000	142.791.977.656
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	0	47.366.478.085	40.930.855.122	114.508.590.077
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		2.484.245.577	35.366.347.492	10.056.798.878	28.283.387.579
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	699.533.169	5.521.975.283	1.361.036.254	5.783.951.301
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	699.533.169	2.194.672.022	-9.100.000.000	-12.207.044.800
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		699.533.169	2.112.576.666	234.955.200	234.955.200
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		0	5.614.118.348	1.576.225.933	5.490.589.756
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30 = 20+ (21-22) - (24+25)}	30		2.484.245.577	33.079.532.405	18.941.609.199	40.783.793.924
11. Thu nhập khác	31		0	13.500.000	72.000.000	383.000.000

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý III năm 2010	Đến 30/09/2010	Quý III năm 2009	Đến 30/09/2009
1	2	3	4	5	6	7
12. Chi phí khác	32		0			
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		0	13.500.000	72.000.000	383.000.000
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		2.484.245.577	33.093.032.405	19.013.609.199	41.166.793.924
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	593.370.976	8.090.755.251	3.327.381.610	7.204.188.936
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	0			0
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51)	60		1.890.874.601	25.002.277.154	15.686.227.589	33.962.604.988
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		95	1.250	1.569	3.396

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2010

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

BÙI THANH TUẤN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
Luỹ kế đến 30 tháng 09 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết Minh	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		499.149.404.948	
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-138.611.422.806	
3. Tiền đã trả cho người lao động	03		-6.242.595.029	
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-5.261.510.225	
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-10.510.549.944	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		27.602.750.813	
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-631.355.785.645	
Lưu chuyển thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20		-265.229.707.888	0
II - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-53.358.182	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-97.512.439.364	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		4.806.028.651	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.723.115.193	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-89.036.653.702	0
III - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		200.000.000.000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		162.980.000.000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-40.632.657.500	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40		322.347.342.500	0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		-31.919.019.090	0
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		47.494.452.950	0
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	15.575.433.860	0

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2010

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

BÙI THANH TUẤN

TẬP ĐOÀN SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CP ĐTXD & PTĐT

Phần II - Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước

Chỉ tiêu	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh Quý III/2010		Luỹ kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
I - Thuế	17.631.414.480	723.950.435	8.033.150.233	13.232.498.390	22.381.001.801	8.482.911.069
1. Thuế GTGT phải nộp	6.802.916.877	0	1.332.583.907	4.831.793.846	11.634.710.723	0
- Cục Thuế Hà Nội	6.802.916.877	0	1.332.583.907	4.831.793.846	11.634.710.723	0
<i>Trong đó: Thuế GTGT hàng NK</i>						0
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0	0	0
3. Thuế xuất, nhập khẩu	0	0	0	0	0	0
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.795.399.528	593.370.976	6.633.742.618	8.090.755.251	10.510.549.944	8.375.604.835
5. Thu trên vốn	0	0	0	0	0	0
6. Thuế tài nguyên	0	0	0	0	0	0
7. Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	0	0	45.107.000	45.107.000	0
8. Thuế thu nhập cá nhân	33.098.075	130.579.459	66.823.708	259.842.293	185.634.134	107.306.234
9. Các loại thuế khác	0	0	0	5.000.000	5.000.000	0
II - Các khoản phải nộp khác	844.675	136.665.600	136.906.938	359.078.208	359.078.207	844.676
1. Các khoản phụ thu						0
2. Các khoản phí, lệ phí						0
3. Các khoản phải nộp khác	844.675	136.665.600	136.906.938	359.078.208	359.078.207	844.676
Tổng cộng	17.632.259.155	860.616.035	8.170.057.171	13.591.576.598	22.740.080.008	8.483.755.745

Tổng số thuế còn phải nộp năm trước chuyển sang năm nay: 17.631.414.480 ,đồng
 Trong đó: Thuế thu nhập doanh nghiệp: 10.795.399.528 ,đồng

TẬP ĐOÀN SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CP ĐTXD & PTĐT SÔNG ĐÀ

Phần III - Thuế GTGT được khấu trừ, được hoàn lại, được miễn giảm

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	L.kế từ đầu năm
I. Thuế GTGT được khấu trừ	1		
1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10	1.674.254.306	4.272.561.849
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	22.750.941.646	27.144.079.318
3. Số thuế GTGT đã được khấu trừ, đã được hoàn lại (12 = 13 + 14 + 15)	12	1.226.491.858	8.217.937.073
a/ Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	248.424.558	3.441.488.712
b/ Số thuế GTGT đã hoàn lại	14	978.067.300	4.776.448.361
c/ Số thuế GTGT không được khấu trừ	15	0	0
4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ	16	23.198.704.094	23.198.704.094
II. Thuế GTGT được hoàn lại	2		
1. Số thuế GTGT được hoàn lại đầu kỳ	20		
2. Số thuế GTGT được hoàn lại	21		
3. Số thuế GTGT đã hoàn lại	22		
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ	23		
III. Thuế GTGT được miễn giảm	3		
1. Số thuế GTGT được miễn giảm đầu kỳ	30		
2. Số thuế GTGT được miễn giảm	31		
3. Số thuế GTGT đã được miễn giảm	32		
4. Số thuế GTGT còn được miễn giảm cuối kỳ	33		
IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa			
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40	1.332.583.907	6.802.916.877
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	248.424.558	8.273.282.558
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	248.424.558	3.441.488.712
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43	0	0
5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44	0	0
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào Ngân sách Nhà nước	45	1.332.583.907	11.634.710.723
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ	46	0	0

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2010

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

BÙI THANH TUẤN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103016226 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 15 tháng 03 năm 2007. Cấp lại lần 2 ngày 15 tháng 10 năm 2008, Đăng ký thay đổi lần 3 ngày 18 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 10 tháng 11 năm 2009, đăng ký thay đổi lần 6 ngày 30/09/2010.

Công ty có trụ sở tại: Tầng 7 — Nhà G10 — Nguyễn Trãi — Thanh Xuân — Hà Nội

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty hoạt động trong lĩnh vực bất động sản, xây lắp và đầu tư.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng các khu đô thị, khu công nghiệp;
- Xây dựng các công trình giao thông và hạ tầng kỹ thuật, công trình thủy điện, công trình dân dụng công nghiệp;
- Đầu tư khai thác và chế biến khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm)
- Kinh doanh các dịch vụ phục vụ khu đô thị;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng, trang trí nội ngoại thất

Vốn điều lệ của Công ty: 200.000.000.000,đ (Hai trăm tỷ đồng).

Vốn thực góp đến thời điểm 30/09/2010 là 200.000.000.000,đ

Đơn vị tính: đồng

Cổ đông	Vốn thực góp
Tổng Công ty Sông Đà	60.000.000.000
Các cổ đông khác	140.000.000.000

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1. Niên độ kế toán:

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm .

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng.

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng, phù hợp với tình hình hoạt động kinh doanh tại đơn vị.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp tính giá hàng tồn kho: bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán: kê khai thường xuyên.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho tại thời điểm kết thúc năm tài chính được thực hiện trích lập dự phòng giảm giá khi giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc hàng tồn kho, theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho". Đến 30/06/2010, tại Công ty không có hàng tồn kho cần phải trích lập dự phòng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính phù hợp. Tài sản cố định được trích khấu hao theo Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Tài sản cố định được trích khấu hao theo Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

4. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn:

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

4.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

Các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đầu tư xây dựng, hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó(được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện được quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16” Chi phí đi vay”.
- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh liên quan đến nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Được ghi nhận khi các khoản chi phí thực tế chưa phải trả nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận trên cơ sở dịch vụ đã hoàn thành, hàng hoá giao cho khách hàng, phát hành hoá đơn và khách hàng chấp nhận thanh toán. Công ty có doanh thu được ghi nhận trong năm bằng tiền bán nhà DA tòa nhà HH Sông Đà - Hà Đông và tiền thu từ cổ tức được chia .

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu là lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Chi phí tài chính được ghi nhận từ những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm: các khoản chi phí, lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán,...; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái,... Năm 2010, Công ty hoạt động bằng vốn tự có nên không phát sinh chi phí lãi vay.

10. Trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là 1 -2% quỹ lương cơ bản đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong năm . Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc , mất việc trong kỳ phân chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí .

11. Cổ Tức:

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ được công bố

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

Công ty xác định thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế giá trị gia tăng đầu ra là 10% đối với hoạt động xây lắp. Các khoản thuế và lệ phí khác phải nộp theo qui định hiện hành.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định là số thuế thu nhập

doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo tỷ lệ 25% được tính trên thu nhập chịu thuế của Công ty.

Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ hoặc không được chấp nhận cho mục đích tính thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

*Đơn vị tính: đồng***1. Tiền**

	<u>30/09/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
- Tiền mặt	3.669.541.367	252.399.832
- Tiền gửi ngân hàng	5.905.892.493	5.642.053.118
- Tiền và các khoản tương đương tiền	6.000.000.000	41.600.000.000
Cộng	<u>15.575.433.860</u>	<u>47.494.452.950</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>30/09/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	1.174.828.726	4.088.893.970
- Đầu tư ngắn hạn khác	79.100.000.000	
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(384.663.500)
Cộng	<u>80.274.828.726</u>	<u>3.704.230.470</u>

3. Các khoản phải thu khác

	<u>30/09/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác		

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐTXD VÀ PT ĐÔ THỊ SÔNG ĐÀ**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Địa chỉ: Nhà G10 - Nguyễn Trãi - Thanh Xuân Nam - Hà Nội

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến 30/09/2010

(Chi tiết theo nội dung các khoản)

BHXH+BHYT+KPCĐ cá nhân phải nộp	24.379.848	14.312.975
Công ty Cổ phần Điện Đông Dương	3.500.000.000	3.500.000.000
Thuế thu nhập cá nhân		29.436.771
Tổng công ty Sông Đà	983.656.509	1.277.059.509
Tạm chi quỹ phúc lợi		522.975.864
Quỹ ủng hộ TN bản vẽ		23.700.000
Cty CP XD & TM HCT Hà Nội	1.021.812	1.021.812
Công ty CP XD&KD Vật tư (C&T)	537.211.111	
BQLDA nhà Hà Hội (Phải thu của CNV)	1.721.888	
BQLDA nhà Hà Đông (Phải thu của CNV)	2.123.351	2.155.793
Công ty CP ĐTPT nhà Gia Bảo	3.043.971.349	
Tiền bán chứng khoán ngắn hạn chưa thu		1.252.500.000
Cổ tức chứng khoán		74.460.000
Cộng	8.094.085.868	6.697.622.724
4. Trả trước cho người bán	30/09/2010	01/01/2010
Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất Hà Tây	4.900.000	4.900.000
Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên KS và Đo đạc Hà Nội	68.738.000	75.000.000
Công ty CP Tư vấn - TKXD- Kinh doanh nhà	25.000.000	25.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐTXD VÀ PT ĐÔ THỊ SÔNG ĐÀ**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Địa chỉ: Nhà G10 - Nguyễn Trãi - Thanh Xuân Nam - Hà Nội

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến 30/09/2010

Công ty TNHH Trác địa 3S	134.044.584	56.000.000
Viện quy hoạch XD Hà Nội	140.000.000	140.000.000
Cty CP Tư vấn Xây dựng & PT ĐT Việt Nam	1.067.452.250	1.067.452.250
Công ty Thương mại Thái Hưng	2.017.055	2.017.055
Công ty TNHH tư vấn môi trường Hà Nội		34.500.000
Công ty CP ĐTXD Đô thị Bắc Hà	9.942.701.780	1.675.143.789
Công ty tư vấn đại học Xây Dựng	762.155.000	
Công Ty Cổ phần hóa PCCC & ĐTXD Sông Đà		1.381.804.000
Công Ty Cổ phần tự động hóa & CNTT Sông Đà		309.863.000
Công Ty Cổ phần tư vấn ĐT & Thiết kế XD Việt Nam	249.921.750	249.921.750
Công Ty TNHH Nam Chiến	502.601.771	2.397.000.000
Cty TNHH thang máy & TB Thăng Long		3.588.120.000
Công Ty Cổ phần TM & PT Công nghệ XD		
Công Ty TNHH SX & DV TM Hùng Vương	413.521.400	
Công ty CP XD & TV QL DA Hà Nội		
Công ty CP tư vấn Sudico	115.856.000	
Công ty TNHH XD & DV TM Thành Đạt	621.099.600	
Công ty CP XL & TM Trường Lộc	288.750.000	
Công ty TNHH TM Đa Phúc	705.567.450	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐTXD VÀ PT ĐÔ THỊ SÔNG ĐÀ**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Địa chỉ: Nhà G10 - Nguyễn Trãi - Thanh Xuân Nam - Hà Nội

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến 30/09/2010

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C)	45.000.000	
Công ty TNHH Trắc địa KS 3S		78.044.584
Công ty CP Kiến trúc IDIC	50.000.000	
Công ty CP TVĐT & XD Thủy Điện Thủy Lợi	50.000.000	
Công ty CP Tư vấn Đầu tư SDU	494.344.400	
Công ty TNHH MTV nước sạch Hà Đông	26.059.000	
	15.709.730.040	11.084.766.428
5. Hàng tồn kho	30/09/2010	01/01/2010

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho khi dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm

* Các trường hợp hoặc hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

6. Tài sản ngắn hạn khác

	30/09/2010	01/01/2010
Chi phí trả trước ngắn hạn	7.883.665.283	148.061.426
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	23.198.704.094	4.272.561.849
Các khoản thuế phải thu Nhà nước		
Tài sản ngắn hạn khác	4.388.918.394	8.571.505.336

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐTXD VÀ PT ĐÔ THỊ SÔNG ĐÀ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Địa chỉ: Nhà G10 - Nguyễn Trãi - Thanh Xuân Nam - Hà Nội

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến 30/09/2010

Cộng	35.471.287.771	12.992.128.611
7. Phải thu dài hạn nội bộ	30/09/2010	01/01/2010
8. Phải thu dài hạn khác	30/09/2010	01/01/2010

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Nội dung	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Nhà cửa vật kiến trúc	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	118.000.000	1.014.301.091	1.235.716.000	264.640.906	2.632.657.997
- Mua trong năm		3.365.069.091		113.587.273	3.478.656.364
- Đầu tư XD CB hoàn thành					-
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm	118.000.000	4.379.370.182	1.235.716.000	378.228.179	6.111.314.361

II. Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số dư đầu năm	37.366.673	374.325.378	247.143.200	164.440.134	823.275.385
- Khấu hao trong năm	17.700.003	228.855.108	92.676.800	59.751.002	398.982.913
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm	55.066.676	603.180.486	339.820.000	224.191.136	1.222.258.298
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu kỳ	80.633.327	639.975.713	988.572.800	100.200.772	1.809.382.612
- Tại ngày cuối kỳ	62.933.324	3.776.189.696	895.896.000	154.037.043	4.889.056.063

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình****12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang***(Chi phí theo công trình)*

	<u>30/09/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Công trình tòa nhà HH Sông Đà Hà Đông	42.635.608.337	23.909.063.468
Toà nhà hỗn hợp bến xe Hà Đông	251.287.996	143.174.710
DA Khu An Phú Sài Gòn	2.662.068.182	2.591.818.182
DA khu TTVPCP - 222A ngõ 260 Đội Cấn	799.256.975	522.280.602
DA Nhà G9,G10	32.144.000	32.144.000
DA Nam An Khánh	301.380.800.000	130.276.160.000
DA Bầu ốc hạ Hội An	13.636.364	13.636.364
DA Trung Mỹ tây - TPHCM	27.000.000	27.000.000
DA Khu TT VH -P Hiệp Thành - TPHCM	6.000.000	6.000.000
DA khu TT X1 - Liễu Giai - HN	1.344.844.259	515.641.208
DA 44 ngõ 260 Đội Cấn (222B)	67.613.986	44.264.986
DA Phan Đình Giót - HN	41.954.636	
Dự án cải tạo khu TT Phương Mai	1.233.241.456	1.030.427.810

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐTXD VÀ PT ĐÔ THỊ SÔNG ĐÀ**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Địa chỉ: Nhà G10 - Nguyễn Trãi - Thanh Xuân Nam - Hà Nội

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến 30/09/2010

DA 151 Lê Duẩn	349.829.152	349.829.152
DA C8 Giảng Võ Hà Nội	393.173.726	153.610.079
DA B1 Giảng Võ Hà Nội	241.113.655	
DA 61 Phố Hạ Đình - HN	38.697.000	
DA khu đô thị mới Sông Đà Hòa Bình	612.442.727	
Cộng	352.130.712.451	159.615.050.561

(*) Ghi chú:

	<u>30/09/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		
- Đầu tư vào công ty con		
Đầu tư vào công ty liên kết , liên doanh	8.200.000.000	2.000.000.000
Công ty CP đô thị Bắc Hà	5.200.000.000	2.000.000.000
Công ty CP tư vấn đầu tư SDU	3.000.000.000	
- Đầu tư dài hạn khác	356.764.430.566	51.511.971.818
Công ty CP TĐ Vũng áng II	1.200.000.000	1.200.000.000
Công Ty CP Điện Miền Trung	8.323.636.364	9.512.727.273
Cty ĐTĐT & KCN Sông Đà 7	3.000.000.000	3.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐTXD VÀ PT ĐÔ THỊ SÔNG ĐÀ**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Địa chỉ: Nhà G10 - Nguyễn Trãi - Thanh Xuân Nam - Hà Nội

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến 30/09/2010

Cty ĐTĐT & Kinh doanh vật tư (CNT)	28.044.370.293	28.015.260.000
Tòa nhà hỗn hợp số 25 Tân Mai - Hoàng Mai - HN	21.596.423.909	9.783.984.545
Cty ĐTPPT & KCN Sông Đà Miền Trung	25.400.000.000	
Cty ĐTPPTĐT Đô thị Xi Măng Hải Phòng	25.200.000.000	
Công ty CP Sông Đà Hà Nội	4.000.000.000	
Công ty TNHH TMDV nhà Vạn Thái	240.000.000.000	
Cộng	364.964.430.566	53.511.971.818

14. danh sách các công ty con . Công ty liên doanh , liên kết quan trọng

Tên công ty	Các thông tin liên quan	Vốn điều lệ	Vốn góp đến 30/09/2010	Tỷ lệ góp
Công ty CPĐTXD Đô thị Bắc Hà	Hiện tại là nhà thầu chính thi công XL tòa nhà SĐHĐ	10.000.000.000	5.200.000.000	26%
Công ty CP tư vấn đầu tư SDU	Hiện tại là nhà thầu thi công XL tòa nhà SĐHĐ	10.000.000.000	3.000.000.000	30%
			<u>30/09/2010</u>	<u>01/01/2010</u>

15. Chi phí trả trước dài hạn

	374.999.998	1.624.999.999
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động tài sản cố định		-
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐTXD VÀ PT ĐÔ THỊ SÔNG ĐÀ**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Địa chỉ: Nhà G10 - Nguyễn Trãi - Thanh Xuân Nam - Hà Nội

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến 30/09/2010

- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		-
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình		-
- Giá trị thương hiệu Sông Đà	374.999.998	1.624.999.999
Cộng	374.999.998	1.624.999.999

16. Nợ ngắn hạn

	<u>30/09/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
17.1 Vay và nợ ngắn hạn:		
Ngân hàng ĐT&PT Hà Tây		6.716.429.000
Ngân hàng Liên Việt	55.849.759.211	
Công ty CP tài chính Sông Đà	100.000.000.000	
Phạm Thị Minh Hương	2.480.000.000	
Trịnh Thị Khải	15.000.000.000	
Lê Ngọc Anh	6.500.000.000	
Trần Thị Việt Nga	16.000.000.000	
Cộng	195.829.759.211	6.716.429.000
	<u>30/09/2010</u>	<u>01/01/2010</u>

17.2 Phải trả cho người bán

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐTXD VÀ PT ĐÔ THỊ SÔNG ĐÀ**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Địa chỉ: Nhà G10 - Nguyễn Trãi - Thanh Xuân Nam - Hà Nội

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến 30/09/2010

- Tổng Công Ty XD Việt Nam		98.127.106
- Cty Tư vấn đại học Xây Dựng		75.000.000
- Công ty CP Đô thị Bắc Hà	1.715.237.055	
- Cty TNHH VT & XD GT		8.448.000
- Cty TNHH XNK Hòa Bình	2.012.750	2.012.750
- Cty TNHH PTCN Năng Lượng	5.247.075.813	
- Cty TNHH VT Khánh Linh	9.200.554	9.200.554
- Cty CP tự động hóa và CNTT Sông Đà	729.227.319	
- Công ty CP TM & PTCN Xây Dựng	66.677.650	
- Công ty CP Sudico	19.998.447.143	
- Công ty CP PCCC & ĐTXD Sông Đà	3.496.262.226	
- Công ty CP XD & TVQL dự án Hà Nội	842.761.568	
- Công ty CP Chứng khoán Thăng Long	100.000.000	
Cộng	32.206.902.078	192.788.410
	30/09/2010	01/01/2010

17.3 Người mua trả tiền trước

Tiền mua nhà

17.4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	8.482.910.619	17.631.414.480
Thuế giá trị gia tăng		6.802.916.877
Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Thuế xuất, nhập khẩu		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.375.604.385	10.795.399.528
Thuế tài nguyên		
Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
Thuế thu nhập cá nhân	107.306.234	33.098.075
	<u>30/09/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
17.5 Phải trả người lao động	498.058.464	582.210.112
	<u>30/09/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
17.6 Chi phí phải trả	23.295.816.238	23.295.816.238
DA Tòa nhà Sông Đà Hà Đông	23.295.816.238	23.295.816.238
	<u>30/09/2010</u>	<u>01/01/2010</u>

17.7 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

- Tài sản thừa chờ giải quyết		-
- Kinh phí công đoàn	67.607.242	12.299.520
- Bảo hiểm xã hội	734.500	734.500
- Bảo hiểm y tế	110.176	110.175
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
Tổng Công ty Sông Đà (Tiền điện, nước)		71.710.000
Tiền cổ tức trả cổ đông	5.000.000.000	
Lãi vay phải trả các cá nhân	794.900.000	
Quỹ Sông Đà	141.269.431	51.576.303
Chu Thế Quang	30.000.000	30.000.000
Nhận tiền góp vốn DA 25 - Tân Mai Hà Nội	21.092.880.000	19.930.280.000
Nhận tiền góp vốn DA Nam An Khánh	280.688.909.445	110.264.472.500
Lãi vay phải trả Ngân hàng		13.432.858
Công ty chứng khoán Thăng Long		184.800.000
Cộng	307.816.410.794	130.559.415.856

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐTXD VÀ PT ĐÔ THỊ SÔNG ĐÀ**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Địa chỉ: Nhà G10 - Nguyễn Trãi - Thanh Xuân Nam - Hà Nội

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến 30/09/2010

	<u>30/09/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
18. Các khoản nợ dài hạn	16.558.458.074	83.155.238
Phải trả khách hàng dài hạn		
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	29.155.238	29.155.238
Phải trả dài hạn khác	7.697.797.200	54.000.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	8.831.505.636	
Cộng	<u>16.558.458.074</u>	<u>83.155.238</u>

19. Phải trả dài hạn nội bộ**20. Các khoản vay và nợ dài hạn****21. Vốn chủ sở hữu : xem phụ lục số 01**

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu.

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	<u>30/09/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
23. Vốn chủ sở hữu	200.000.000.000	100.000.000.000

23.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**23.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<u>30/09/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
- Vốn góp của Nhà nước	60.000.000.000	30.000.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	140.000.000.000	70.000.000.000
Cộng	<u><u>200.000.000.000</u></u>	<u><u>100.000.000.000</u></u>

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ

23.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**23.4 Cổ tức****23.5 Cổ phiếu****23.6 Các quỹ của doanh nghiệp**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐTXD VÀ PT ĐÔ THỊ SÔNG ĐÀ**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Địa chỉ: Nhà G10 - Nguyễn Trãi - Thanh Xuân Nam - Hà Nội

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến 30/09/2010

	<u>30/09/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	17.448.756.849	802.880.893
- Quỹ dự phòng tài chính	2.912.000.000	322.000.000
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2.590.000.000	-

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

-Quỹ đầu tư phát triển: Dùng để bổ sung vốn điều lệ cho Công ty theo quy định.

- Quỹ dự phòng tài chính: dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh.

- Quỹ khác: theo quyết định của Hội đồng quản trị sau khi thống nhất thông qua ý kiến của Đại hội đồng cổ đông

23.7 Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

24. Nguồn kinh phí**25. Tài sản thuê ngoài**

	<u>30/09/2010</u>	<u>Năm trước</u>
26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	82.732.825.577	210.497.809.310
<i>Trong đó</i>		
- Doanh thu bán hàng	82.732.825.577	210.497.809.310

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐTXD VÀ PT ĐÔ THỊ SÔNG ĐÀ**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Địa chỉ: Nhà G10 - Nguyễn Trãi - Thanh Xuân Nam - Hà Nội

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến 30/09/2010

- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	-	-
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính	-	-
<i>Các khoản giảm trừ doanh thu</i>	-	-
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
- Thuế GTGT phải nộp(trực tiếp)	-	-
- Thuế TTĐB	-	-
- Thuế xuất khẩu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	82.732.825.577	210.497.809.310
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá		
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
	<u>30/09/2010</u>	<u>Năm trước</u>
27. Giá vốn hàng bán	47.366.478.085	164.383.079.583
Giá vốn của hàng hoá đã bán đã cung cấp	47.366.078.085	164.383.079.583

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐTXD VÀ PT ĐÔ THỊ SÔNG ĐÀ**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Địa chỉ: Nhà G10 - Nguyễn Trãi - Thanh Xuân Nam - Hà Nội

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến 30/09/2010

Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		-
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		-
Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		-
Các khoản chi phí vượt mức bình thường		-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-
Cộng	47.366.078.085	164.383.079.583

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>30/09/2010</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi	1.763.761.945	5.690.927.104
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức lợi nhuận được chia	730.011.400	1.021.460.000
- Lãi tiền cho vay	537.211.111	537211111
- Lãi bán hàng trả chậm		-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.477.852.000	2.109.418.330
Cộng	5.508.836.456	8.821.805.434

19. Chi phí tài chính

	<u>30/09/2010</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền vay	5.943.847.892	60.385.414
Chiết khấu thanh toán , lãi bán hàng trả chậm		
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn		
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		(16.349.452.103)
Chi phí tài chính khác	872.081.361	116.318.834
Cộng	<u>6.815.929.253</u>	<u>(16.172.747.855)</u>

20. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>30/09/2010</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	8.090.755.251	10.795.399.528
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		

19. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu tài chính	<u>Đơn vị tính</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%	66%	71%

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐTXD VÀ PT ĐÔ THỊ SÔNG ĐÀ**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Địa chỉ: Nhà G10 - Nguyễn Trãi - Thanh Xuân Nam - Hà Nội

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến 30/09/2010

- Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản	%	34%	29%
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	75%	56
- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	25%	44
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Tổng tài sản/ Tổng nợ phải trả	Lần	1,37	1,77
2.2 Tổng tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn/ Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0,47	0,52
2.2 Tổng tiền và đầu tư ngắn hạn/ Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0,21	0,29
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất sinh lời trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/ Doanh thu thuần + Doanh thu HĐTC + Thu nhập khác	%	36%	29%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần + Doanh thu HĐTC + Thu nhập khác	%	27%	24%

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐTXD VÀ PT ĐÔ THỊ SÔNG ĐÀ**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Địa chỉ: Nhà G10 - Nguyễn Trãi - Thanh Xuân Nam - Hà Nội

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến 30/09/2010

3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản

- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/ Tổng tài sản	%	5%	20%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	%	4%	16%

3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Nguồn vốn chủ sở hữu % 16% 38

VI. Những thông tin khác**1. Những khoản nợ tiền tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:**

- Năm 2009 Công ty đã chuyển một phần vốn góp dài hạn của công ty cho Tổng công ty sông đà và nhượng lại phần vốn góp của công ty Việt Lào cho Tổng công ty sông đà

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:**3. Thông tin về các bên liên quan:**

- Tổng Công ty Sông Đà là cổ đông sáng lập với giá trị vốn góp là 60.000.000.000đ.

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh theo bộ phận theo Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”:**5. Thông tin so sánh:**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/09/2010 Công ty đã đạt mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của 9 tháng đầu năm là: 25.002.277.154.đ

6. Những thông tin khác:

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2010

NGƯỜI LẬP BIỂU**KẾ TOÁN TRƯỞNG****TỔNG GIÁM ĐỐC**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐTXD VÀ PT ĐÔ THỊ SÔNG ĐÀ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Địa chỉ: Nhà G10 - Nguyễn Trãi - Thanh Xuân Nam - Hà Nội

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến 30/09/2010

BÙI THANH TUẤN